

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 348 Giải Phóng - Phường Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam).

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Văn phòng đại diện tại:

- Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
- Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Phú Thọ	Nhà số 2246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Phú Thọ
- Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại chi nhánh và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp **nhập trước xuất trước**.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 01 năm.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Đối với khoản nhận khuyến mại từ các nhà máy sản xuất, Công ty xác định và kết chuyển sang thu nhập khác căn cứ trên cơ sở sản lượng Công ty tiêu thụ và chính sách khuyến mại của Công ty đối với khách hàng.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.229.749.500	3.488.350.300
Tiền gửi ngân hàng	69.745.464.444	93.875.435.748
Tiền đang chuyển	-	10.313.683.450
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	-
	92.975.213.944	107.677.469.498

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền nộp để làm chứng nhận quyền sử dụng đất	101.368.908	101.368.908
Phải thu về khuyến mại của Công ty Xi Măng Vicem Bim Sơn	266.197.940	44.805.298
Phải thu về khuyến mại của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.161.371.108	-
Phải thu Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất và Thương mại Liên Hải	-	200.000.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	302.751.168	629.165.223
Tạm ứng tiền án phí khởi kiện một số khách hàng về công nợ phải thu bị quá hạn thanh toán	119.780.600	37.780.600
Phải thu khác	24.202.782	188.455.417
	1.975.672.506	1.201.575.446

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(10.156.130.998)	(7.991.151.668)
Phải thu khác	(76.168.908)	(76.168.908)
	(10.232.299.906)	(8.067.320.576)

Ghi chú:

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ, lập hội đồng đánh giá các khoản nợ và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi tiết như sau:

Đối tượng	Quá hạn/ lý do	Tỷ lệ	Số tiền VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	1 - 2 năm	50%	3.758.501.925
Cửa hàng số 08 - Cổ Nhuế	2 - 3 năm	70%	368.549.231
Công ty TNHH Việt An	2 - 3 năm	70%	205.748.200
Cửa hàng số 31 - Văn Điển	trên 3 năm	100%	97.048.550
Cửa hàng số 36 - Vĩnh Hưng	trên 3 năm	100%	499.122.000
Cửa hàng số 59 - Hồng Mai	trên 3 năm	100%	1.097.735.350
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đô Thị Bắc Hà	trên 3 năm	100%	27.218.500
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	133.682.550
Cửa hàng số 78 - Vĩnh Tuy	trên 3 năm	100%	165.399.000
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	trên 3 năm	100%	321.594.750
Cửa hàng số 72 - Văn Trì	trên 3 năm	100%	1.580.066.842
Công ty Xây dựng và Thương mại Việt Nam	trên 3 năm	100%	1.717.046.100
Cửa hàng số 39 - Mê Linh	Người phụ trách đã mất	100%	184.418.000
Công ty CP Kinh doanh Phát triển Nhà & Đô thị Hà Nội (đợt 1)	trên 3 năm	100%	76.168.908
			10.232.299.906

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	6.736.794.870	8.289.993.087
Hàng hóa	1.212.907.824	1.103.705.878
	7.949.702.694	9.393.698.965

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	159.100.000	328.495.000
	159.100.000	328.495.000

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.022.085.940	1.825.067.281	1.057.036.809	18.904.190.030
Số tăng trong năm	501.404.797	-	15.000.000	516.404.797
- Đầu tư XD CB	501.404.797	-	-	501.404.797
hoàn thành				
- Tăng khác	-	-	15.000.000	15.000.000
Số giảm trong năm	-	-	(519.352.005)	(519.352.005)
- Giảm khác (*)	-	-	(519.352.005)	(519.352.005)
Số dư cuối năm	16.523.490.737	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.856.432.688	1.209.470.389	726.386.978	13.792.290.055
Số tăng trong năm	472.791.009	117.078.756	76.663.728	666.533.493
- Khấu hao TSCĐ	472.791.009	117.078.756	76.663.728	666.533.493
trong năm				
Số giảm trong năm	-	-	(434.678.134)	(434.678.134)
- Giảm khác (*)	-	-	(434.678.134)	(434.678.134)
Số dư cuối năm	12.329.223.697	1.326.549.145	368.372.572	14.024.145.414
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.165.653.252	615.596.892	330.649.831	5.111.899.975
Tại ngày cuối năm	4.194.267.040	498.518.136	184.312.232	4.877.097.408

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 5.836.505.751 VND

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản trước đây theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	135.000.000	135.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	135.000.000	135.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày cuối năm	180.000.000	-	180.000.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.081.899.063	288.684.208
- Chung cư cao tầng Giáp Nhị (i)	881.899.063	88.684.208
- Dự án Khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (ii)	200.000.000	200.000.000
	<u>1.081.899.063</u>	<u>288.684.208</u>

(i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Dự án đã phát sinh các chi phí lập dự án và khảo sát địa chất, ... Đến ngày 03/04/2013, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại ngõ 1, phố Phan Đình Giót trong thời gian 3 năm.

(ii) Theo Hợp đồng Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây Dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc Lập dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng. Đến ngày 03/04/2013 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT, Công ty cũng đã quyết định tạm dừng đầu tư xây dựng nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy trong thời gian 3 năm.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	84.673.871	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(42.336.936)	-
Số dư cuối năm	<u>42.336.935</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện là Tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC chưa phân bổ	42.336.935	-
	<u>42.336.935</u>	<u>-</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	207.247.434	418.746.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.968.850	568.522.460
Thuế thu nhập cá nhân	13.219.405	41.754.315
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.255.699.859	3.809.400.300
	4.413.135.548	4.838.423.446

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty thực hiện ghi nhận tiền thuê đất phải trả trong năm căn cứ theo thông báo tạm thu của chi cục thuế địa phương và không thực hiện tạm miễn giảm 50% tiền thuê đất phải nộp trong năm đối với những lô đất chưa hoàn thành việc ký hợp đồng thuê với Nhà nước. Số tiền thuê đất nêu trên có thể có thay đổi sau khi Công ty thực hiện ký kết đầy đủ hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên môi trường và làm việc với Sở Tài chính địa phương để thống nhất về đơn giá đất làm cơ sở tính tiền thuê đất.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tháng 12 chưa chi	1.446.076.638	3.704.632.514
	1.446.076.638	3.704.632.514

14 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	479.104.933	445.873.578
- <i>Phí tư vấn tiêu thụ sản phẩm, ...</i>	429.104.933	445.873.578
- <i>Kinh phí hỗ trợ huyện nghèo</i>	50.000.000	-
	479.104.933	445.873.578

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.017.810	47.073.925
Bảo hiểm xã hội	99.276.836	67.193.830
Phải trả về khuyến mãi	2.478.481.727	7.271.263.418
Phải trả cổ tức cho cổ đông	149.415.740	161.155.740
Các khoản phải trả khác	317.891.561	406.198.891
	3.053.083.674	7.952.885.804

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.929.100.000	1.784.100.000
	<u>1.929.100.000</u>	<u>1.784.100.000</u>

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn là số tiền các cửa hàng, đại lý phải đặt ký cược, ký quỹ cho Công ty để tiến hành tiêu thụ sản phẩm theo quy chế tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 286/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 05 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
	<u>%</u>	<u>VND</u>
Kết quả kinh doanh sau thuế		8.469.897.381
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	423.494.869
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00	423.494.869
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	423.494.869
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		949.412.774
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		250.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đ)		6.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam)	35.786.140.000	59,64	35.786.140.000	59,64
Vốn góp của các đối tượng khác (Do thể nhân nắm giữ)	24.213.860.000	40,36	24.213.860.000	40,36
	<u>60.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.315.412.774	8.366.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.560.863.356	2.137.368.487
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.556.494.869	2.133.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc dự phòng xử lý các tổn thất, rủi ro về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng theo Điều lệ Công ty.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.770.904.320	1.095.837.862.051
	<u>1.033.770.904.320</u>	<u>1.095.837.862.051</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.247.929.760	1.092.677.000
	<u>2.247.929.760</u>	<u>1.092.677.000</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	988.378.633.392	1.044.385.403.378
	<u>988.378.633.392</u>	<u>1.044.385.403.378</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.561.514.550	2.825.499.310
	2.561.514.550	2.825.499.310

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.212.726	527.870.000
Chi phí nhân công	10.620.552.628	11.308.264.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.010.389	235.334.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.503.941.218	7.531.098.947
Chi phí khác bằng tiền	7.190.228.895	9.231.591.712
	23.852.945.856	28.834.160.119

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.311.786	770.634.840
Chi phí nhân công	5.875.669.685	6.798.971.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.386.440	378.091.648
Thuế, phí, lệ phí	779.879.509	2.014.893.173
Chi phí dự phòng	2.164.979.330	3.539.427.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.248.209.391	1.771.955.320
Chi phí khác bằng tiền	2.238.564.818	2.633.275.630
	14.433.000.959	17.907.248.793

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các Nhà máy sản xuất xi măng (*)	23.626.878.036	25.568.505.188
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.330.181.817
Thu nhập khác	2.325.008.405	3.941.768.870
	25.951.886.441	31.840.455.875

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ cho khách hàng (**)	23.626.878.036	25.568.505.188
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	-	188.358.917
Chi phí khác bằng tiền	465.041.909	1.164.044.000
	24.091.919.945	26.920.908.105

Ghi chú:

(*), (**): Công ty đang hạch toán khoản thu khuyến mại nhận từ các Nhà máy sản xuất xi măng và chi khuyến mại cho khách hàng khi tiêu thụ xi măng tương ứng vào TK 711- Thu nhập khác và TK 811- Chi phí khác theo Quyết định số 1892/QĐ-XMVN ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam V/v ban hành "Một số chính sách kế toán chủ yếu áp dụng thống nhất trong toàn Vicem". Theo đó, Tổng Công ty quy định - tất cả các khoản doanh thu, thu nhập khác được tập hợp, phản ánh, hạch toán theo quy định hiện hành, khoản khuyến mại thu được từ hoạt động kinh doanh phải được hạch toán vào thu nhập khác.

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.279.875.399	11.363.419.841
Các khoản điều chỉnh tăng	168.000.000	210.670.000
- Chi phí không hợp lệ	168.000.000	210.670.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.447.875.399	11.574.089.841
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.361.968.850	2.893.522.460
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	568.522.460	1.902.346.303
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.993.522.460)	(4.227.346.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	936.968.850	568.522.460

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.917.906.549	8.469.897.381
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.917.906.549	8.469.897.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.153	1.412

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.328.524.512	1.298.504.840
Chi phí nhân công	21.658.352.965	18.107.235.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	666.533.493	753.922.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.752.150.609	11.317.947.440
Chi phí khác bằng tiền	12.872.299.703	11.864.867.342
Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.164.979.330	3.398.931.317
	46.442.840.612	46.741.408.912

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.975.213.944		107.677.469.498	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.955.735.937	(10.232.299.906)	99.597.142.313	(8.067.320.576)
	201.930.949.881	(10.232.299.906)	207.274.611.811	(8.067.320.576)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	115.513.938.327	122.566.337.843
Chi phí phải trả	1.446.076.638	3.704.632.514
	116.960.014.965	126.270.970.357

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	92.975.213.944	-	-	92.975.213.944
Phải thu k.hàng, phải thu khác	98.723.436.031	-	-	98.723.436.031
	191.698.649.975	-	-	191.698.649.975

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và tương đương tiền	107.677.469.498	-	-	107.677.469.498
Phải thu k.hàng, phải thu khác	91.529.821.737	-	-	91.529.821.737
	199.207.291.235	-	-	199.207.291.235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	113.584.838.327	1.929.100.000	-	115.513.938.327
Chi phí phải trả	1.446.076.638	-	-	1.446.076.638
	115.030.914.965	1.929.100.000	-	116.960.014.965

Tại ngày 01/01/2013

Phải trả người bán, phải trả khác	120.782.237.843	1.784.100.000		122.566.337.843
Chi phí phải trả	3.704.632.514			3.704.632.514
	124.486.870.357	1.784.100.000	-	126.270.970.357

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh xi măng	Hoạt động kinh doanh sắt, thép	Hoạt động cho thuê kho, khác	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.023.619.134.902	-	10.151.769.418	1.033.770.904.320
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.387.765.860	(1.503.400.770)	1.974.029.263	4.858.394.353
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	1.309.619.652
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	204.787.505.523
Tổng tài sản	-	-	-	206.097.125.175
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	124.746.447.627
Tổng nợ phải trả	-	-	-	124.746.447.627

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Mua hàng hoặc dịch vụ			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	827.244.129	879.124.116
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	609.155.098.025	710.674.154.826
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	16.183.558.388	8.579.126.879
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	314.586.793.363	326.463.104.771
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	Công ty con của Công ty mẹ	-	44.800.000
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	17.855.008.714	31.241.139.550

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	-	253.581.946
Phải trả			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	479.104.933	445.873.578
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Công ty con của Công ty mẹ	75.740.136.977	59.169.503.815
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bim Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	2.419.707.267	894.873.523
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	21.920.799.859	40.913.151.603
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Tam Điệp	Công ty con của Công ty mẹ	1.687.184.732	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT, Ban Kiểm soát	1.306.697.300	1.586.578.600

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Đương Công Hoàn

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	3.384.000.000	1.474.368.487	1.470.000.000	13.273.038.910	79.601.407.397
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.469.897.381	8.469.897.381
Phân phối lợi nhuận	-	4.982.000.000	663.000.000	663.000.000	(13.273.038.910)	(6.965.038.910)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	8.366.000.000	2.137.368.487	2.133.000.000	8.469.897.381	81.106.265.868
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.917.906.549	6.917.906.549
Phân phối lợi nhuận	-	949.412.774	423.494.869	423.494.869	(8.469.897.381)	(6.673.494.869)
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	6.917.906.549	81.350.677.548